CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước

Ngày 31/03/2025	20,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**12.6%**	**37.6%**

DT thuần
Q1/25
21.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.60| 20.5%
YoY: ▲ 2.50| 13.4%

LN thuần
Q1/25
9.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.77| -28.3%
YoY: ▲ 2.08| 27.9%

LN sau thuế
Q1/25
6.17
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.63| -58.3%
YoY: ▼1.31| -17.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
36.0%
YoY: +/-▼ 47.4%

ROE (TTM)
Q1/25
14.8%
YoY: +/-▼ 0.7%

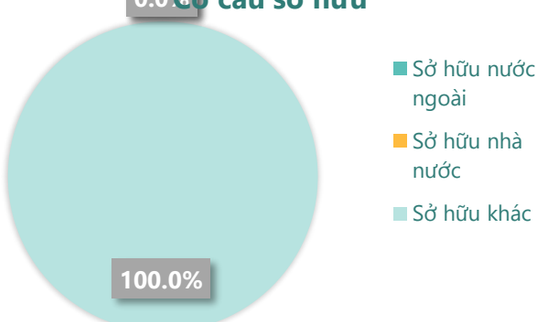
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,000 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,230
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.44)
EPS	988
P/E	20.7

DT thuần
2024
33.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.5| 46.7%

LN thuần
2024
62.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.90| -4.4%

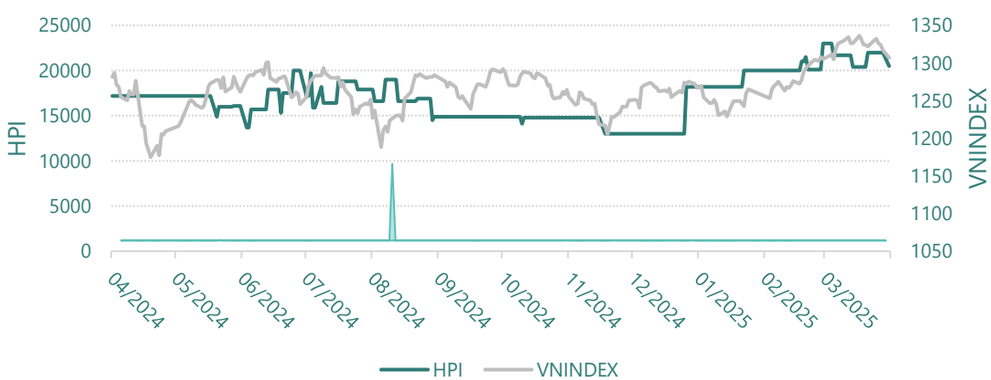
LN sau thuế
2024
66.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.30| -1.9%

Cơ cấu sở hữu

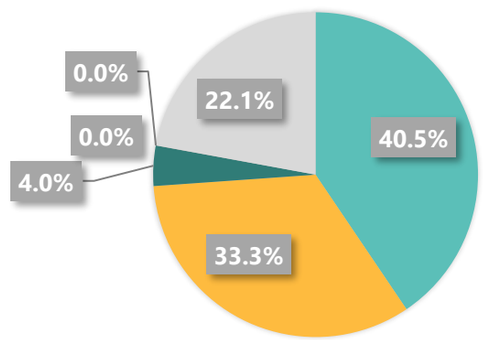


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

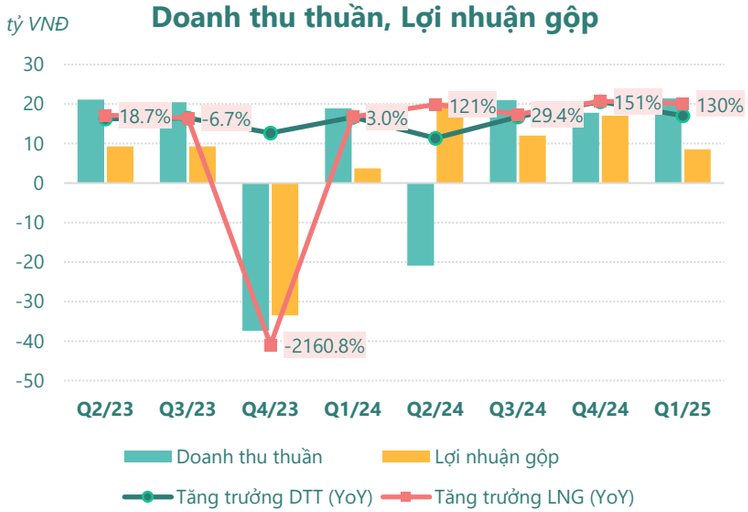


- Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận
- CTCP Đầu tư xây dựng Tuấn Lộc
- Nguyễn Hải Từ
- Phạm Thị Viết
- Đinh Văn Tươi
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

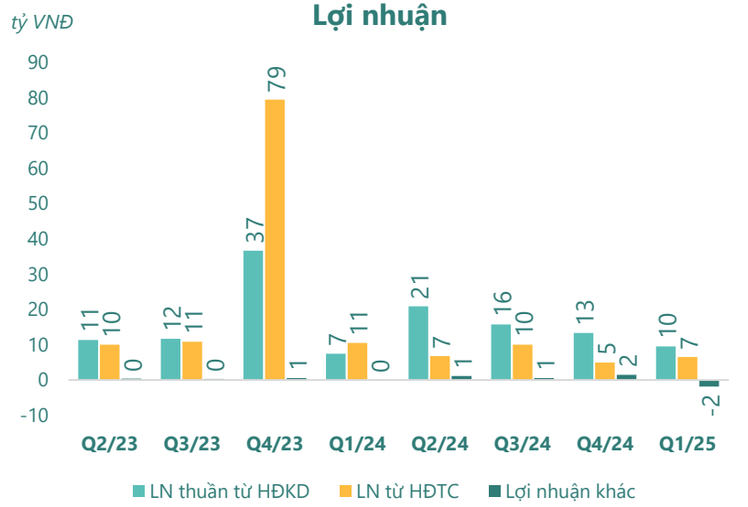
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



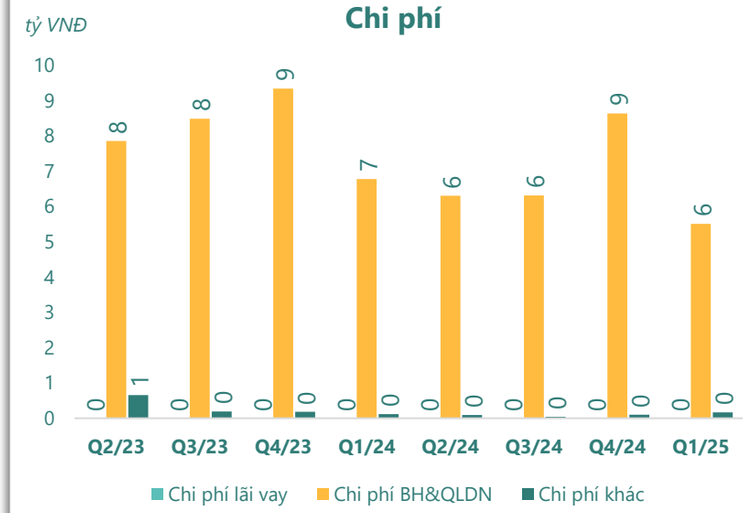
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



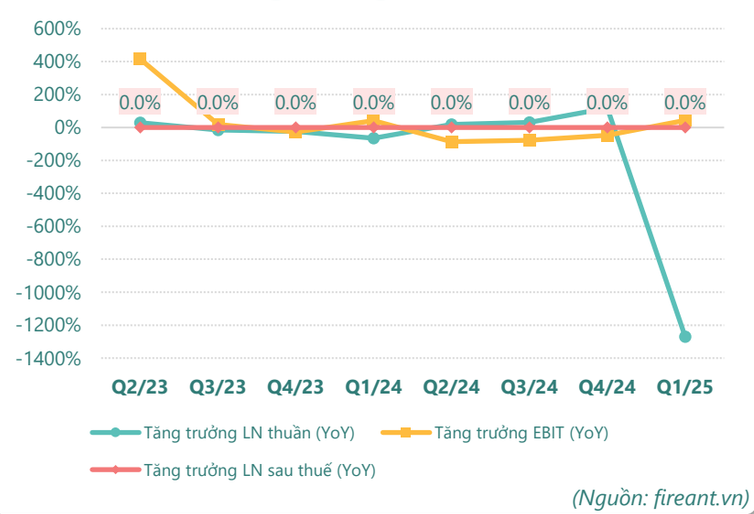
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



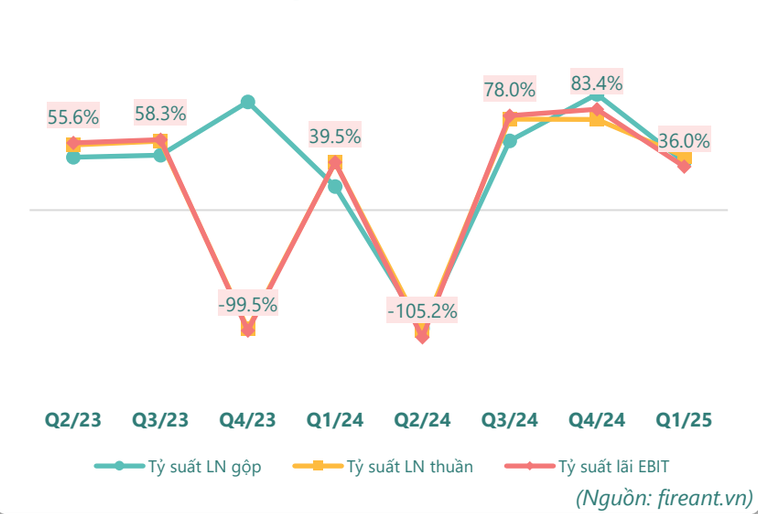
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



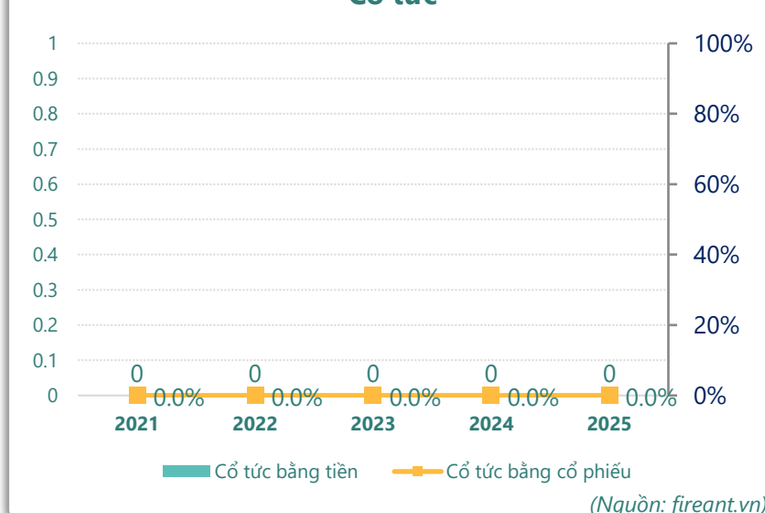
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

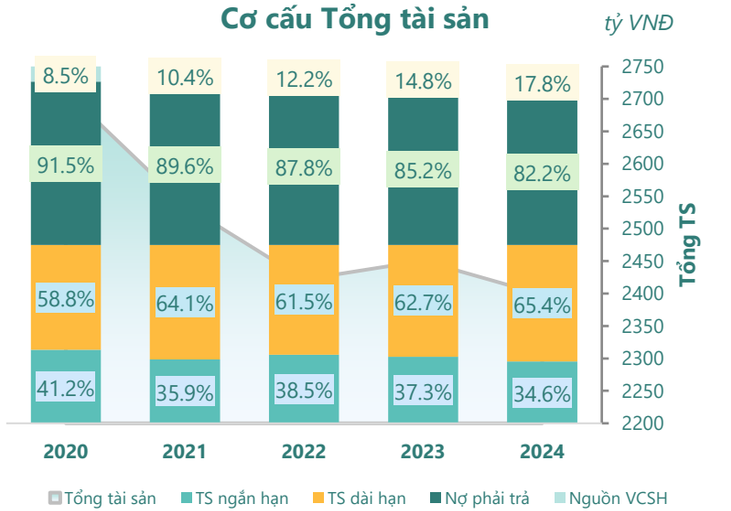
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

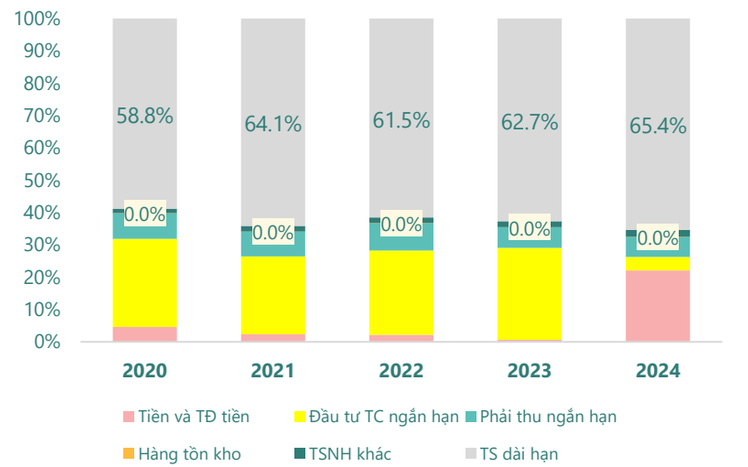
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



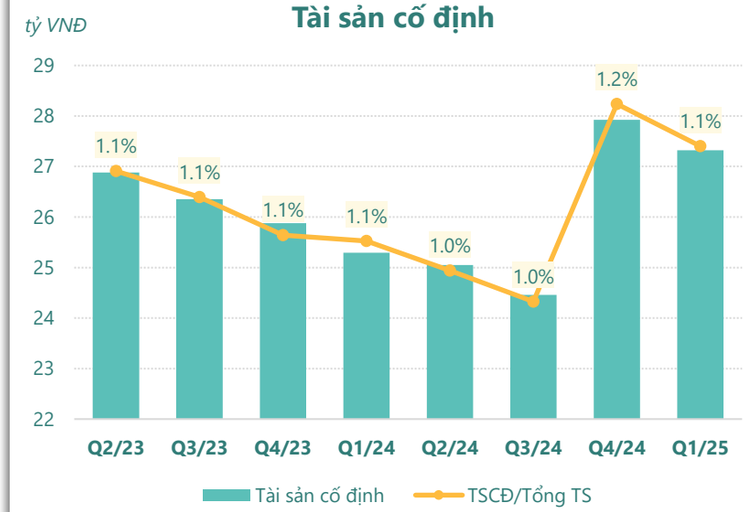
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



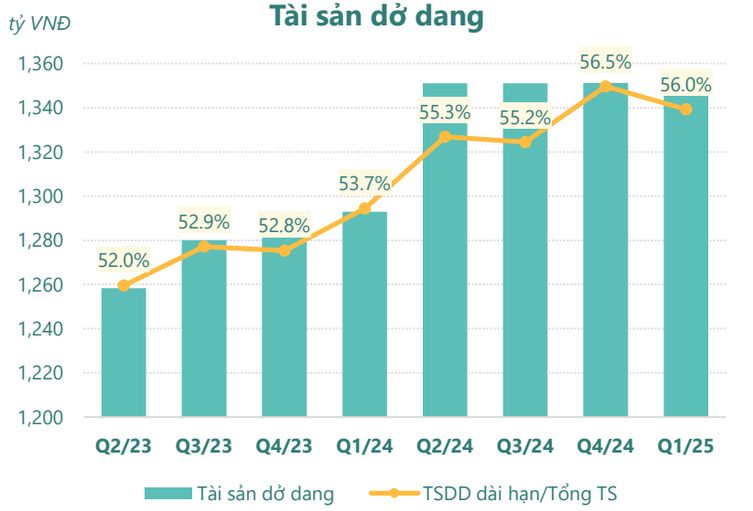
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



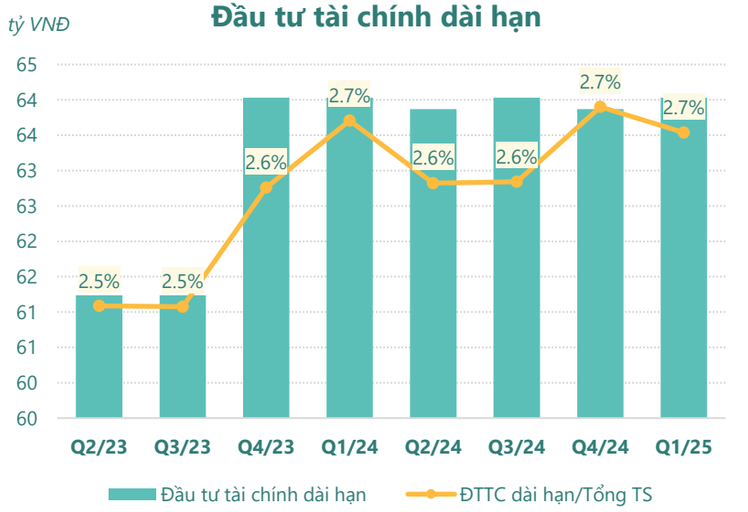
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



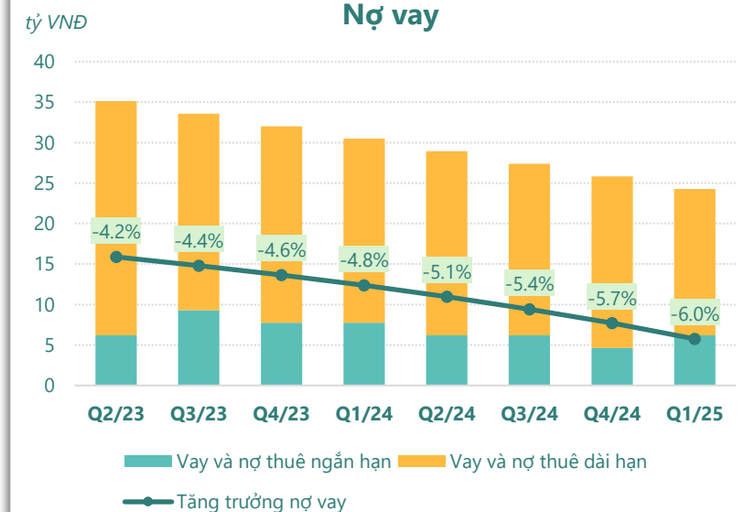
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

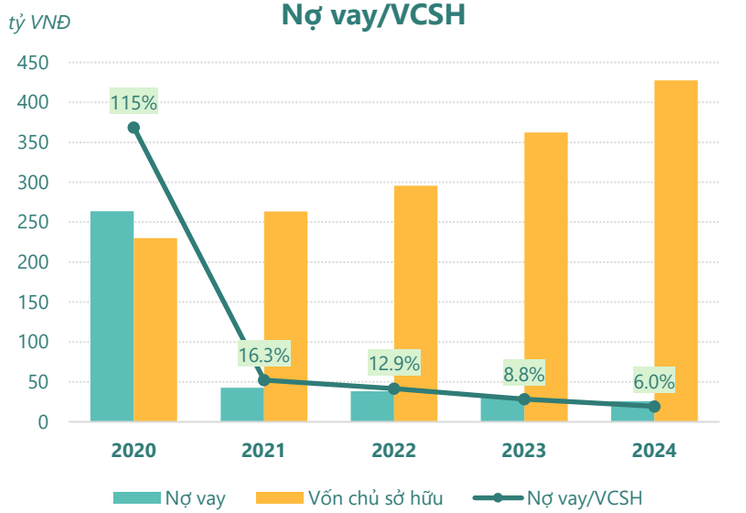
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

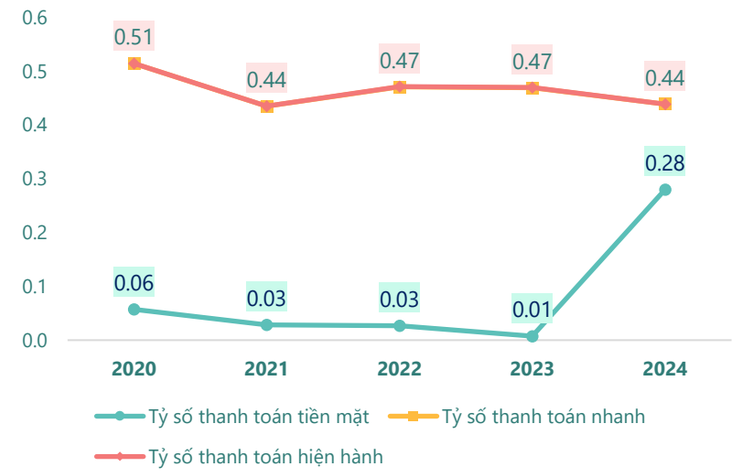
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



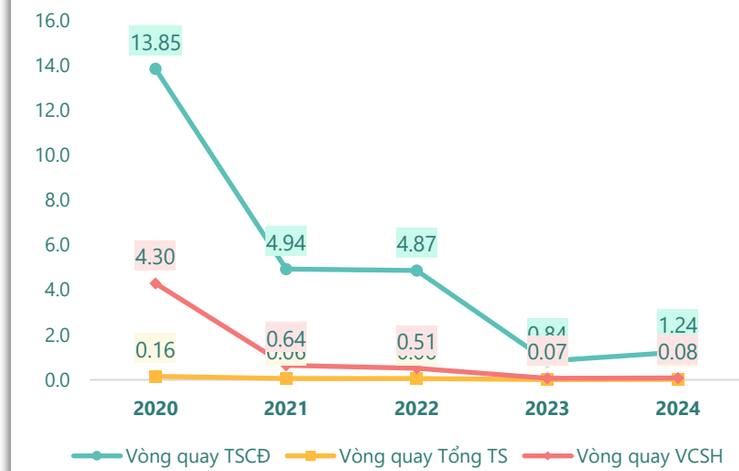
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



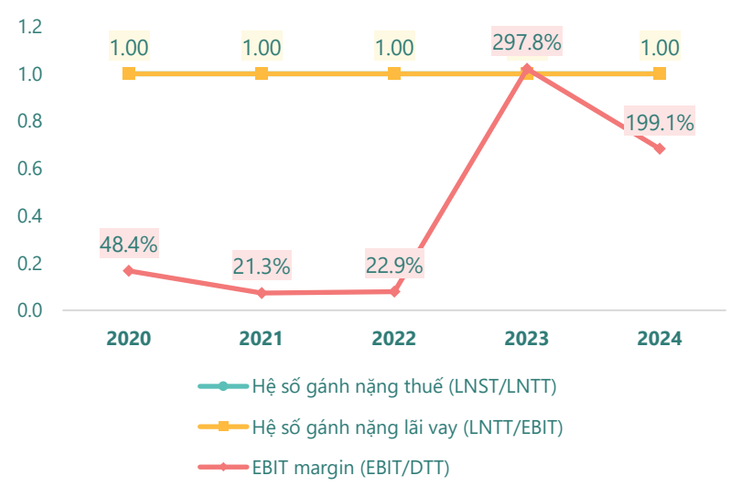
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



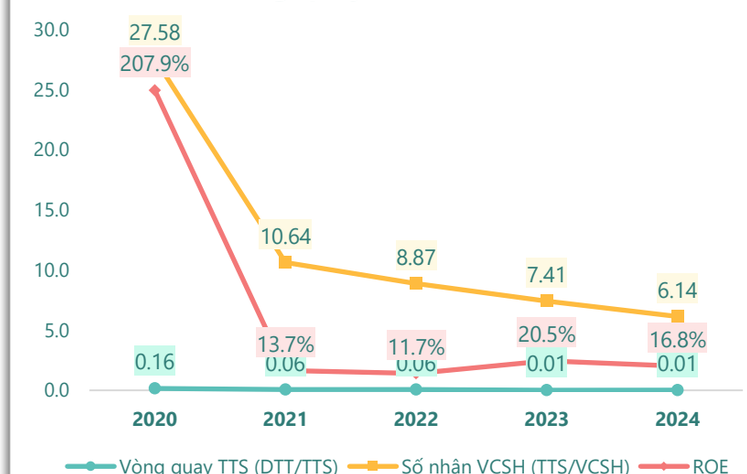
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



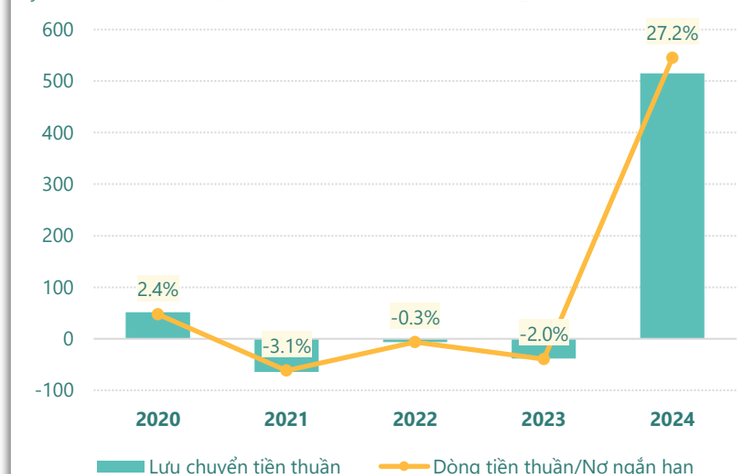
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**21.4**	**18.9**	**13.4%**	**33.2**	**22.7**	**46.7%**
Giá vốn hàng bán	12.9	15.2	-15.1%	-24.5	34.6	-171%
Lợi nhuận gộp	8.54	3.71	130%	57.8	-12.0	582%
Doanh thu HĐTC	6.50	10.5	-38.1%	32.6	111	-70.5%
Chi phí TC	0	0.00		0	-0.03	100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.03	0.99	3.7%	3.09	2.95	4.6%
Chi phí QLDN	**4.49**	**5.79**	**-22.5%**	**25.0**	**30.6**	**-18.5%**
LN thuần từ HĐKD	9.53	7.45	27.9%	62.3	65.2	-4.4%
Lợi nhuận khác	**-1.82**	**0.03**	**-6154%**	**3.86**	**2.26**	**70.4%**
LN trước thuế	7.71	7.48	3.1%	66.2	67.5	-1.9%
Lợi nhuận sau thuế	**6.17**	**7.48**	**-17.5%**	**66.2**	**67.5**	**-1.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.17**	**7.48**	**-17.5%**	**66.2**	**67.5**	**-1.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.91	-60.8	4.62	-30.4	-14.5	6.85
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.31	61.9	0	26.4	14.4	-0.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.10	-1.55	0	-3.10	-1.55	-1.73
Tiền đầu kỳ	6.35	14.5	14.0	18.6	11.6	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	**8.12**	**-0.47**	**4.62**	**-7.00**	**-1.57**	**4.43**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	14.5	14.0	18.6	11.6	10.1	14.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,415**	**2,398**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	849	829	2.3%
Tiền và tương đương tiền	534	530	0.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	100	0.0%
Phải thu ngắn hạn	166	150	11.0%
Hàng tồn kho	0.31	0.23	38.8%
Tài sản ngắn hạn khác	47.1	49.3	-4.7%
Tài sản dài hạn	**1,566**	**1,569**	**-0.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.3	27.9	-2.2%
Bất động sản đầu tư	123	125	-1.5%
Tài sản dở dang	1,351	1,351	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	64.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.04**	**0.31**	**-86.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,981	1,970	0.5%
Nợ ngắn hạn	**1,903**	**1,891**	**0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.19	6.19	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.52	4.33	-64.8%
Nợ dài hạn	77.7	79.7	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.1	19.6	-7.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**434**	**428**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**434**	**428**	**1.4%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)